

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 52

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh
doanh số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 24 tháng 12 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Trần Nhất Minh
Ông Graham Eric Putt
Ông Micheal John Venter
Ông Bradley Charles Lalonde

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Trần Nhất Minh

Ông Lê Quang Trung

Ông Loic Faussier

Ông Ân Thanh Sơn

Ông Godfrey Swain
Bà Vương Thị Huyền
Bà Đặng Thị Phương Diễm
Ông Hồ Văn Long

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và
Vận hành kiêm Giám đốc khối Dịch vụ Công nghệ
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Nguồn vốn và Ngoại hối
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Quản trị rủi ro
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị doanh nghiệp
Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp
Giám đốc Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh,
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A. TÀI SẢN			
I TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.01	849,380	637,522
II TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	V.02	6,891,501	1,619,862
III TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	V.03	761,777	7,492,224
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		586,777	3,026,774
2 Cho vay các TCTD khác		175,000	4,465,450
V CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	V.05	76,362	9,656
VI CHO VAY KHÁCH HÀNG	V.06	47,143,688	37,289,570
1 Cho vay khách hàng	V.06.1	47,777,031	38,178,786
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(633,343)	(889,215)
VIII CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.08	26,382,903	27,797,455
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23,388,819	25,719,360
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,757,698	2,348,312
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(763,614)	(270,217)
IX GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.09	135,039	148,557
4 Đầu tư dài hạn khác		210,654	224,172
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75,615)	(75,615)
X TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		395,754	391,057
1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	V.10	266,390	297,588
a Nguyên giá TSCĐ		704,436	668,366
b Hao mòn TSCĐ		(438,046)	(370,778)
3 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	V.12	129,364	93,469
a Nguyên giá TSCĐ		285,776	230,632
b Hao mòn TSCĐ		(156,412)	(137,163)
XI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	V.13	16,605	16,605
a Nguyên giá BĐS đầu tư		16,605	16,605
XII TÀI SẢN CỐ KHÁC	V.14	1,758,989	5,310,173
1 Các khoản phải thu	V.14.2	582,995	4,303,877
2 Các khoản lãi, phí phải thu		986,102	1,011,364
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	340	332
4 Tài sản Có khác	V.14	189,552	188,568
5 Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	V.14.3	-	(193,969)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		84,411,998	80,712,682

lv

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.16	8,472,331	-
II TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.17	12,699,666	19,761,129
1 Tiền gửi của các TCTD khác		6,628,197	8,596,456
2 Vay các TCTD khác		6,071,469	11,164,673
III TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.18	53,303,964	49,051,908
V VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	V.19	72,925	53,787
VI PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.20	-	25
VII CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.22	1,218,869	3,338,882
1 Các khoản lãi, phí phải trả		492,056	587,686
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	6,364
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	726,813	2,744,832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		75,767,755	72,205,732
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ		8,644,244	8,506,950
1 Vốn của TCTD	V.23	6,802,946	6,802,951
a Vốn điều lệ		4,845,000	4,250,000
c Thặng dư vốn cổ phần		1,957,958	2,552,958
d Cổ phiếu quỹ		(12)	(7)
2 Quỹ của TCTD		1,185,521	1,125,661
5 Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		655,777	578,338
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84,411,998	80,712,682

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21,459,354	47,821,970
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4,917,009	10,505,148
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3,948,180	6,236,652
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	12,594,165	31,080,170
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912,196	1,472,208
5	Bảo lãnh khác	2,796,637	1,710,540
6	Các cam kết khác	4,237,082	3,429,088

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Hồ Văn Long
 T/L Tổng giám đốc
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	1,185,589	583,676	4,794,299	4,963,223
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự		582,630	(118,336)	2,450,185	2,650,636
I Thu nhập lãi thuần	VI.24	602,959	702,011	2,344,114	2,312,586
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		81,329	66,391	278,915	222,482
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		33,690	22,514	112,812	81,192
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	47,640	43,877	166,103	141,291
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	11,072	(39,203)	(10,503)	(23,983)
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	10,590	(19,535)	94,093	92,279
5 Thu nhập từ hoạt động khác		218,695	762,223	337,319	1,041,322
6 Chi phí hoạt động khác		10,754	6,952	45,894	94,672
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	207,941	755,271	291,425	946,650
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	38,852	150	58,399	1,403
VIII Chi phí hoạt động	VI.32	503,741	440,970	1,781,495	1,633,667
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		415,313	1,001,601	1,162,136	1,836,560
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		129,803	586,866	506,686	1,187,848
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		285,510	414,734	655,449	648,712
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		87,121	88,405	149,579	141,543
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3)	(15,506)	(3)	(15,506)
XII Chi phí thuế TNDN	VI.33	87,118	72,900	149,576	126,037
XIII Lợi nhuận sau thuế		198,392	341,835	505,873	522,675

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp



Hồ Văn Long
T/L Tổng giám đốc
Giám đốc Tài chính



	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,819,561	6,831,442
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2,545,815)	(4,597,560)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		166,103	160,955
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		83,590	68,136
05 Thu nhập khác		227,662	841,801
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		37,958	103,062
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1,983,384)	(2,085,568)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(18,538)	(28,718)
LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		787,137	1,293,550
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4,293,637	(2,913,773)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,414,552	(6,746,731)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9,598,245)	(2,940,269)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(473,811)	(772,052)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		3,459,223	5,280,117
Những thay đổi về công nợ hoạt động		3,158,098	3,151,957
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		8,472,331	(998,045)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7,061,463)	724,815
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)		4,252,056	5,790,337
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(25)	(283)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		19,138	(402,157)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2,523,939)	(1,973,559)
22 Chi từ các quỹ của TCTD		-	10,849
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		3,040,591	(3,647,201)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01 Mua sắm, tài sản cố định		(91,555)	(113,665)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		26,145	18,329
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(341)	15,933
04 Mua sắm bất động sản đầu tư		-	916,527
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	21,216
09 Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		71,917	1,403
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		6,166	859,743

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu		595,000	-
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03 Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(595,065)	6,511
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(5)	-
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(70)	6,511
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		3,046,687	(2,780,947)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		5,280,971	8,061,918
VI ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ		-	-
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	34	8,327,658	5,280,971

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Hồ Văn Long
 T/L Tổng giám đốc
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.845.000.000.000 Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2014: 4.250.000.000.000 Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm một (1) Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch và một (1) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB AMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 3.884 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.436 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước:

- Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

4.2. Chứng khoán đầu tư

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") chứng khoán đầu tư được phân loại thành ba loại:

- chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;
- chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.2.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.2.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(d).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2.4. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228 ("Thông tư 89").

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

4.3.1. Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

4.3.2. Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

4.3.3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản đảm bảo khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.3.4. Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.3.5. Bán nợ cho VAMC

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19") và được xuất toán nợ đã bán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu đó.

4.3.6. Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(d).

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

4.4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

4.4.1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư trừ dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng

của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

4.5. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

4.6.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.6.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• tài sản cố định khác	2 - 7 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

4.7.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

4.7.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

4.7.3. Các tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

4.8. Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• từ ba (03) năm trở lên	100%

4.9. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác với các khoản đã nêu trong thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e) và 4(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.10. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.11. Vốn cổ phần

4.11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

4.12. Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau

Handwritten signature

thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài các quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13. Ghi nhận doanh thu

4.13.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

4.13.2. Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.13.3. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

4.14. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.15. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận và đã chi trả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

4.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.19. Các khoản mục ngoại bảng

4.19.1. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

4.19.2. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.20. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

4.20.1. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.20.2. Đo lường giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2015</u> Triệu VNĐ	<u>31/12/2014</u> Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VND	591,941	459,648
Tiền mặt bằng ngoại tệ	256,397	176,758
Kim loại quý, đá quý khác	1,042	1,116
	<u>849,380</u>	<u>637,522</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/12/2015</u> Triệu VNĐ	<u>31/12/2014</u> Triệu VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	6,891,501	1,619,862
- Bằng VND	4,603,372	1,074,410
- Bằng ngoại tệ	2,288,130	545,452
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>6,891,501</u>	<u>1,619,862</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tại 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
7.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	586,777	834,274
- Bằng VND	61,442	68,554
- Bằng ngoại hối	525,335	765,720
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2,192,500
- Bằng VND	-	53,500
- Bằng ngoại hối	-	2,139,000
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u><u>586,777</u></u>	<u><u>3,026,774</u></u>
7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	175,000	1,150,000
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	-	3,315,450
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u><u>175,000</u></u>	<u><u>4,465,450</u></u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u><u>761,777</u></u>	<u><u>7,492,224</u></u>
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:		
	<u>Triệu VNĐ</u>	<u>Triệu VNĐ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	761,777	7,492,224
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u><u>761,777</u></u>	<u><u>7,492,224</u></u>

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2015)		76,362	-
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		76,362	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		51,252	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	25,110	-
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)		24,426	14,770
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		24,426	14,770
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	14,770
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		24,426	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47,379,121	37,954,383
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	110,180	13,247
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	153,889	112,270
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	133,841	98,886
	47,777,031	38,178,786

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	46,270,140	36,500,377
Nợ cần chú ý	517,716	718,522
Nợ dưới tiêu chuẩn	135,250	119,226
Nợ nghi ngờ	98,039	319,623
Nợ có khả năng mất vốn	755,887	521,038
	47,777,031	38,178,786

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17,045,391	16,661,314
Nợ trung hạn	15,005,379	9,987,024
Nợ dài hạn	15,726,261	11,530,448
	47,777,031	38,178,786

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,464,689	1,266,368
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,244,797	12,675,979
Xây dựng	1,163,937	735,208
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	8,532,452	5,690,339
Cá nhân và các ngành nghề khác	22,371,155	17,810,892
	<u><u>47,777,031</u></u>	<u><u>38,178,786</u></u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các TCKT	18,773,159	14,842,768
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	4,583,601	3,458,432
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần</i>	11,701,285	9,285,228
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1,692,287	1,395,997
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	795,987	703,111
Cho vay cá nhân và cho vay khác	29,003,872	23,336,018
	<u><u>47,777,031</u></u>	<u><u>38,178,786</u></u>

9.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo điều 8 thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất quý, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2015. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Kỳ này		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2015)	549,359	281,960
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	216,018	59,817
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(473,811)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2015)	<u><u>291,566</u></u>	<u><u>341,777</u></u>
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2014)	641,242	261,976
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	738,065	19,984
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(772,052)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2014)	<u><u>607,256</u></u>	<u><u>281,960</u></u>

Tính đến 31/12/2015, tổng số dự phòng của các khoản bán nợ được trích trước khi bán là: 684.528 triệu đồng (năm 2014 là: 761.953 triệu đồng).

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	23,388,819	25,719,360
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	18,666,461	21,404,439
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,278,830	797,857
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,443,529	3,517,064
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(125,166)	(126,204)
Trong đó:		
- Dự phòng chung	(25,170)	(26,208)
- Dự phòng cụ thể	(99,996)	(99,996)
	<u>23,263,654</u>	<u>25,593,156</u>
10.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	42,380	42,380
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	<u>42,380</u>	<u>42,380</u>
10.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành		
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3,715,318	2,305,932
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(638,449)	(144,013)
Tổng	<u>3,076,870</u>	<u>2,161,919</u>

Trái phiếu do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%.

10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,443,529	3,517,064
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>3,443,529</u>	<u>3,517,064</u>

11. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	210,654	224,172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75,615)	(75,615)
Tổng	<u>135,039</u>	<u>148,557</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Đơn vị: Triệu VND

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (31/12/2014)	124,082	384,004	53,002	24,073	83,205	668,366
Mua trong kỳ	4,472	34,877	3,988	4,491	14,139	61,967
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	223	-	-	26	-	248
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Giảm khác	(25,804)	-	-	-	-	(25,804)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	102,973	418,881	56,648	28,590	97,344	704,436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2014)	22,859	244,103	45,509	17,985	40,322	370,778
Khấu hao trong kỳ	8,797	37,477	3,784	4,049	13,502	67,609
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	31,657	281,580	48,951	22,033	53,825	438,046
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 31/12/2014	101,222	139,901	7,493	6,088	42,883	297,588
Tại ngày 31/12/2015	71,316	137,301	7,697	6,557	43,519	266,390

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu VND

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (31/12/2014)	10,423	-	-	208,423	11,786	230,632
Mua trong kỳ	92,723	-	-	17,286	-	110,009
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	380	-	380
Thanh lý, nhượng bán	(55,165)	-	-	-	-	(55,165)
Giảm khác	-	-	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	47,981	-	-	226,009	11,786	285,776
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2014)	-	-	-	130,698	6,464	137,163
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	17,938	1,311	19,250
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	-	-	-	148,637	7,776	156,412
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 31/12/2014	10,423	-	-	77,725	5,321	93,469
Tại ngày 31/12/2015	47,981	-	-	77,373	4,010	129,364

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2015)
Nguyên giá	16,605	-	-	16,605
Quyền sử dụng đất	16,605	-	-	16,605
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	16,605	-	-	16,605
Quyền sử dụng đất	16,605	-	-	16,605
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,127	1,127
2. Các khoản phải thu (*)	1,567,970	5,314,114
3. Tài sản có khác	189,552	188,568
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	(193,969)
5. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	340	332
Tổng	1,758,989	5,310,173

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Chi phí XDCB dở dang	1,127	1,127
+ Mua sắm tài sản cố định	489	489
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638	638
Tổng	1,127	1,127

15.2. Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	75,915	77,928
Các khoản phải thu bên ngoài	505,952	4,224,822
Các khoản lãi, phí phải thu	986,102	1,011,364
Tổng	1,567,970	5,314,114

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	-	52,935
Thời gian phân bổ	-	5 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	2,647
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	50,288
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	-	50,288
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc	-	40,584
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	-	9,705
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	-	-

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
16.1. Vay ngân hàng Nhà nước	8,472,331	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	8,472,331	-
Tổng	<u><u>8,472,331</u></u>	<u><u>-</u></u>

18. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
a. Tiền gửi không kỳ hạn	661	5,231
- Bằng VND	636	5,172
- Bằng ngoại hối	25	59
b. Tiền gửi có kỳ hạn	6,627,536	8,591,225
- Bằng VND	3,680,036	3,725,000
- Bằng ngoại hối	2,947,500	4,866,225
Tổng	<u><u>6,628,197</u></u>	<u><u>8,596,456</u></u>

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

- Bằng VND	2,652,785	4,105,222
- Bằng ngoại hối	3,418,684	7,059,451
Tổng	<u><u>6,071,469</u></u>	<u><u>11,164,673</u></u>

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tổng	<u><u>12,699,666</u></u>	<u><u>19,761,129</u></u>
-------------	--------------------------	--------------------------

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền gửi không kỳ hạn	10,743,451	8,868,021
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8,971,728	8,023,965
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,771,724	844,056
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	42,365,234	40,051,109
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38,569,840	35,490,155
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	3,795,394	4,560,955
Tiền gửi vốn chuyên dùng	90,849	8,721
Tiền gửi ký quỹ	104,429	124,057
Tổng	53,303,964	49,051,908

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	72,925	53,787
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	72,925	53,787

Số dư vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là vốn vay của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV. Ngân hàng sẽ nhận vốn từ Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế để tài trợ cho các hợp đồng ký với khách hàng (các khách hàng này phải đạt được tiêu chuẩn nhất định theo một hợp đồng khung, ngân hàng nhà nước chỉ đồng ý tài trợ vốn cho các doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chuẩn này). Tuy nhiên, Ngân hàng chỉ được tài trợ cho các doanh nghiệp này tối đa 75% giá trị vốn theo hợp đồng với Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế SBV. Lãi suất áp dụng là lãi suất biến đổi tùy theo quy định cụ thể trên hợp đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Ngân hàng nhận vốn từ Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV để tài trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp thông qua các hợp đồng ký kết cụ thể với các doanh nghiệp này (tổng số dư: 70.988.000.000 VNĐ – lãi suất 4,68%) và tài trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng nhà ở (số dư: 1.937.040.000 – lãi suất 5,28%).

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Bảng ngoại tệ, vàng	-	25
	<u>-</u>	<u>25</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng	-	25
	<u>-</u>	<u>25</u>

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	213,417	270,379
Các khoản phải trả bên ngoài	274,474	2,298,508
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,456	11,037
Các khoản lãi, phí phải trả	492,056	587,686
Phải trả về hoạt động thanh toán	37,382	13,190
Các khoản phải trả khác	180,084	158,082
Tổng	<u>1,218,869</u>	<u>3,338,882</u>

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	340	332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340	332
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	340	332

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu VND

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	10	13
Số dư đầu kỳ (31/12/2014)	4,250,000	2,552,958	(7)	-	99	315,183	810,379	578,338	8,506,950
Tăng trong kỳ	595,000	-	(5)	-	7,220	48,259	25,399	505,873	1,181,747
- Tăng vốn trong kỳ	595,000	-	-	-	-	-	-	-	595,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	505,873
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	48,259	25,399	-	73,658
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	(5)	-	7,220	-	-	-	7,215
Giảm trong kỳ	-	(595,000)	-	-	-	(21,018)	-	(428,435)	(1,044,453)
- Sử dụng trong kỳ	-	(595,000)	-	-	-	(13,798)	-	-	(608,798)
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(84,232)	(84,232)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(7,220)	-	-	(351,422)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	4,845,000	1,957,958	(12)	-	7,319	342,424	835,778	655,777	8,644,244

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định. Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

24.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	505,873	522,353
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	425,000,000	425,000,000
Số cổ phiếu phát hành thêm (cổ phiếu)	59,500,000	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	484,500,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1,044	1,229

24.3 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này (31/12/2015)			Kỳ trước (31/12/2014)		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4,845,000	4,845,000	-	4,250,000	4,250,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1,957,958	1,957,958	-	2,552,958	2,552,958	-
Cổ phiếu quỹ	(12)	(12)	-	(7)	(7)	-
Tổng	6,802,946	6,802,946	-	6,802,951	6,802,951	-

24.4 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 9%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

24.5 Cổ phiếu:

	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59,500,000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	495	-
+ Cổ phiếu phổ thông	495	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	484,498,804	424,999,299
+ Cổ phiếu phổ thông	484,498,804	424,999,299
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

25. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Thu nhập lãi tiền gửi	116,564	144,064
Thu nhập lãi cho vay	3,142,193	3,279,346
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,488,629	1,499,677
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,488,629	1,499,677
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	29,481	19,664
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17,432	20,473
	4,794,299	4,963,223

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Trả lãi tiền gửi	2,081,631	2,309,050
Trả lãi tiền vay	347,905	339,182
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20,649	2,405
	2,450,185	2,650,636

27. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Thu từ dịch vụ thanh toán	136,679	122,446
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,098	4,472
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2,974	1,004
Thu từ dịch vụ tư vấn	2,658	6,522
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	12,728	15,075
Thu khác	119,778	72,964
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	278,915	222,482
Chi về dịch vụ thanh toán	62,683	50,404
Chi về ngân quỹ	6,573	6,193
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	1,734	2,859
Chi về dịch vụ tư vấn	147	-
Chi về hoa hồng, môi giới	14,493	3,733
Chi khác	13,152	12,812
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	14,030	5,190
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	112,812	81,192
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	166,103	141,291

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,348,438	1,419,391
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,823,697	1,158,496
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	524,742	260,895
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,358,941	1,443,373
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,943,681	1,258,562
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	415,260	184,811
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10,503)	(23,983)

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	95,935	265,637
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	630	43,685
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1,212	129,672
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	94,093	92,279

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	58,399	1,403
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	58,399	1,403
Cộng	58,399	1,403

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
Thu nhập từ hoạt động khác	337,319	1,041,322
Chi phí hoạt động khác	45,894	94,672
Cộng	291,425	946,650

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24,050	23,586
2. Chi phí cho nhân viên	883,814	841,349
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	750,361	730,318
- Các khoản chi đóng góp theo lương	86,179	72,159
- Chi trợ cấp	8,141	10,445
- Chi khác cho nhân viên	39,134	28,426
3. Chi về tài sản	472,270	401,139
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	86,509	87,056
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	366,467	336,119
Trong đó:		
- Công tác phí	28,306	23,896
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	25	45
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34,894	31,474
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,781,495	1,633,667

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

	Từ ngày 01.01.2015 đến 31.12.2015	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	655,449	648,391
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	3,449	1,403
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	3,449	1,403
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	652,000	646,988
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	149,579	126,037

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%).

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	849,380	637,522
Tiền gửi tại NHNN	6,891,501	1,619,862
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	586,777	3,023,587
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	8,327,659	5,280,971

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2015	31/12/2014
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong kỳ (người)	3,714	3,346
II. Thu nhập của cán bộ (Triệu VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	657,079	678,281
2. Thu nhập khác	93,282	52,037
3. Tổng thu nhập (1+2)	750,361	730,318
4. Tiền lương bình quân	15	17
5. Thu nhập bình quân	17	18

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2014	Tăng, giảm trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	718	28,610	28,664	664
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,663	146,938	142,826	85,774
4.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5.Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7.Các loại thuế khác	4,126	79,193	77,829	5,490
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9.Tiền thuê đất	-	-	-	-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,130	142,411	143,466	75
Tổng cộng	87,637	397,152	392,785	92,004

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

37.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng:

Đơn vị: Triệu Triệu VNĐ

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 31/12/2015	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh	5,101,698	2,019,739
Bất động sản	68,133,567	60,551,402
Hàng hóa	13,816,019	11,816,185
Máy móc thiết bị	6,104,843	5,133,868
Phương tiện vận tải	12,859,300	8,017,833
Quyền khai thác tài sản	9,238,717	4,558,691
Tài sản bảo đảm khác	1,706,703	570,413
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	7,367,723	5,427,026
Tín chấp	-	-
TỔNG	124,328,570	98,095,157

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

Đơn vị: Triệu Triệu VNĐ

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 31/12/2015	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 1/1/2015
Bảo lãnh		
Bất động sản	208,378	208,378
Hàng hóa		
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận tải		
Quyền khai thác tài sản		
Tài sản bảo đảm khác		
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá		
Tín chấp		
TỔNG	208,378	208,378

37.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh		
- Chứng khoán đầu tư	11,924,000	2,975,214
- Tài sản cố định		
- Tài sản khác		
Tổng	11,924,000	2,975,214

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Bảo lãnh vay vốn	-	-
- Cam kết giao dịch hối đoái	21,459,354	47,821,970
+ Cam kết mua ngoại tệ	4,917,009	10,505,148
+ Cam kết bán ngoại tệ	3,948,180	6,236,652
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	12,594,165	31,080,170
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
- Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912,196	1,472,208
- Bảo lãnh khác	2,796,637	1,710,540
- Các cam kết khác	4,237,082	3,429,088

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE): giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Đơn vị: Triệu VND

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Trong vòng 1	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	-	849,380	-	-	-	-	-	-	849,380
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	6,891,501	-	-	-	-	-	6,891,501
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	586,777	50,000	75,000	50,000	-	-	761,777
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	76,362	-	-	-	-	-	76,362
6	Cho vay khách hàng (*)	1,839,700	-	15,819,549	18,772,164	5,987,255	3,040,621	2,211,964	105,778	47,777,031
7	Chứng khoán đầu tư (*)	200,000	3,715,318	1,073,979	2,652,929	4,482,921	2,444,958	12,425,751	150,661	27,146,517
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	210,654	-	-	-	-	-	-	210,654
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	412,359	-	-	-	-	-	-	412,359
10	X- Các tài sản có khác (*)	-	1,758,989	-	-	-	-	-	-	1,758,989
	Tổng tài sản	2,039,700	6,946,700	24,448,169	21,475,093	10,545,176	5,535,580	14,637,715	256,439	85,894,571
II/	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	10,249,636	8,343,150	2,579,162	49	-	-	21,171,997
2	Tiền gửi của khách hàng	-	104,429	29,627,197	11,442,537	5,240,964	6,223,692	665,144	-	53,303,964
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72,925	-	-	-	-	-	72,925
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nợ khác	-	1,218,869	-	-	-	-	-	-	1,218,869
	Tổng nợ phải trả	-	1,323,298	39,949,758	19,785,687	7,820,126	6,223,741	665,144	-	75,767,755
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	2,039,700	5,623,402	(15,501,589)	1,689,406	2,725,050	(688,161)	13,972,571	256,439	10,116,816
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	21,352	27,405	16,349	5,024	-	-	70,131
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2,039,700	5,623,402	(15,480,237)	1,716,811	2,741,399	(683,138)	13,972,571	256,439	10,186,947

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

39.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của VIB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VIB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2015
(Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	591,941	70,911	176,582	9,946	849,380
II- Tiền gửi tại NHNN	4,603,372	-	2,288,130	-	6,891,501
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	236,442	139,503	336,606	49,226	761,777
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(605,579)	164,820	536,289	(19,168)	76,362
VI- Cho vay khách hàng (*)	39,675,812	79,878	8,021,341	-	47,777,031
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	27,146,517	-	-	-	27,146,517
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	210,069	-	585	-	210,654
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	412,359	-	-	-	412,359
X- Các tài sản có khác (*)	1,671,524	248	87,210	8	1,758,989
Tổng tài sản	73,942,456	455,361	11,446,742	40,012	85,884,571
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	14,805,787	-	6,366,209	-	21,171,997
II- Tiền gửi của khách hàng	47,681,047	560,484	5,032,198	30,234	53,303,964
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72,925	-	-	-	72,925
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1,131,205	1,208	84,763	1,693	1,218,869
VII- Vốn và các quỹ	8,644,244	-	-	-	8,644,244
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	72,335,209	561,693	11,483,171	31,927	84,411,998
Trạng thái tiến tệ nội bảng- rỗng	1,607,247	(106,332)	(36,429)	8,086	1,472,572
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	-	115,611	852,381	837	968,829
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	1,607,247	9,279	815,952	8,923	2,441,402

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

39.3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình VIB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của VIB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VIB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VIB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VIB mà VIB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VIB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VIB. VIB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VIB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VIB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Đơn vị: Triệu VND

TT	Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng số
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	849,380	-	-	-	-	849,380
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	6,891,501	-	-	-	-	6,891,501
3	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD (*)	-	-	586,777	50,000	-	-	-	761,777
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các tài sản tài chính khác	-	-	76,362	-	-	-	-	76,362
6	Cho vay khách hàng (*)	1,345,125	494,575	3,293,899	6,378,668	12,487,368	16,946,806	6,830,590	47,777,031
7	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000	100,000	790,646	1,643,444	5,027,168	18,507,270	977,989	27,146,517
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	210,654
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	412,359
10	Tài sản Có khác (*)	-	-	1,682,366	64,540	-	-	-	1,758,989
	Tổng tài sản	1,445,125	594,575	14,170,933	8,136,653	17,651,618	35,454,075	8,431,592	85,884,571
	Nợ phải trả								
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	9,886,806	8,353,902	-	190,485	62,314	21,171,997
2	Tiền gửi của khách hàng	-	-	29,728,029	11,443,537	-	665,301	1,100	53,303,964
3	Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Vốn ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	186	2,054	56,380	14,306	72,925
6	Nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	589,554	314,101	-	-	-	1,218,869
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	-	40,204,389	20,111,726	14,461,754	912,166	77,719	75,767,755
	(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro	1,445,125	594,575	(26,033,456)	(11,975,073)	3,189,864	34,541,910	8,353,873	10,116,816

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất quý yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	22.500,00	21.246,00
EUR	24.600,00	26.026,00
GBP	33.339,50	33.321,00
CHF	22.874,00	21.676,00
JPY	186,78	179,00
SGD	15.904,00	16.207,00
CAD	16.202,00	18.457,00
AUD	16.446,00	17.518,00

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Họ và tên: Lê Văn Long
 T/L Tổng giám đốc
 Giám đốc Tài chính

